

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.860	25.860	26.182	26.182	VNĐ
	AUD	15.340	15.430	15.740	15.740	VNĐ
	CAD	18.020	18.130	18.540	18.540	VNĐ
	CHF		30.550		31.270	VNĐ
	EUR	28.330	28.460	29.140	29.140	VNĐ
	GBP	32.930	33.070	33.810	33.810	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	173,80	177,30	181,20	181,20	VNĐ
	NZD		14.290		14.730	VNĐ
	SGD	18.930	19.110	19.540	19.540	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:30 ngày 09/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:30, 09/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.